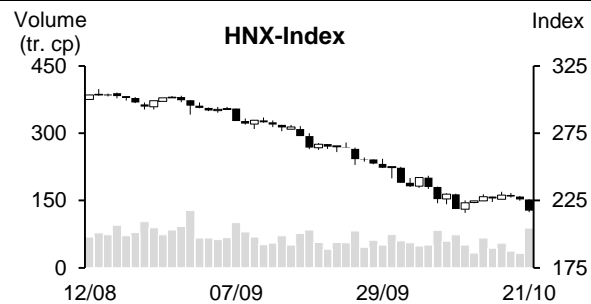
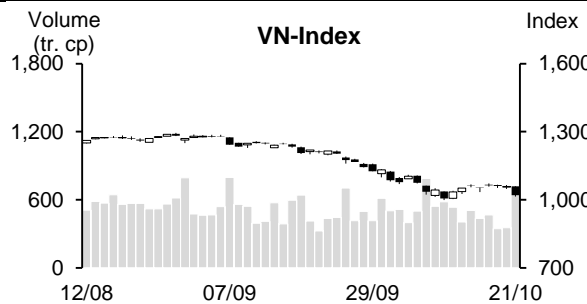


21/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,019.82	-3.65%	1,010.57	-4.05%	217.41	-3.75%
Tổng KLGD (tr. cp)	742.10	86.30%	216.53	65.75%	89.46	159.09%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	642.20	82.13%	193.76	70.35%	88.64	174.17%
TB 20 phiên (tr. cp)	507.64	26.51%	143.80	34.74%	57.73	53.54%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,615.69	74.16%	5,112.91	50.13%	1,363.90	93.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,596.47	61.67%	4,410.95	49.57%	1,344.17	118.23%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,999.39	15.97%	3,680.03	19.86%	999.54	34.48%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	31	6%	1	3%	30	13%
Số mã giảm	453	88%	28	93%	167	71%
Số mã đứng giá	32	6%	1	3%	37	16%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau những phiên giao dịch giằng co thanh khoản thấp, thị trường bất ngờ lao dốc mạnh trong phiên ngày thứ sáu. Ngay từ phiên sáng, các chỉ số chính đã lùi sâu trước sức ép giảm giá mạnh của các cổ phiếu trụ. Đặc biệt là nhóm cổ phiếu họ Vingroup và ngân hàng. Thanh khoản gia tăng mạnh so với trung bình hàm ý có dòng tiền bắt đáy nhập cuộc. Tuy nhiên, lực cầu này chưa đủ hấp thụ hết lượng cung bán ra bất chấp của thị trường. Áp lực bán tiếp tục lan tỏa mạnh đến toàn bộ các nhóm ngành trong phiên chiều khiến đà giảm của các chỉ số ngày càng bị nới rộng. Toàn thị trường ghi nhận đến hàng trăm cổ phiếu giảm sàn, bao gồm cả những cổ phiếu Bluechips.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang muốn thoát khỏi thị trường. Không những vậy, chỉ số đi xuống với nền giảm dài và duy trì đóng cửa dưới hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như RSI đang hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI có dấu hiệu nới rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm đang gia tăng và chỉ số có thể chịu sức ép về thử thách ngưỡng hỗ trợ tâm lý gần quanh 1.000 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ ba liên tiếp với nền giảm cô đặc, kèm theo khối lượng tăng cao, cho thấy áp lực bán đang khá mạnh. Trong khi đó, đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể sớm xuyên thủng vùng đáy cũ quanh 215 điểm để về thử thách vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro trước biến động khó lường từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: NTP, HAX, VGI, GMD (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: TCB, PTB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Cắt lỗ	24/10/22	35	37.5	-6.7%	43.8	16.8%	35	-6.7%	Chạm cắt lỗ
2	HAX	Cắt lỗ	24/10/22	20.7	22.95	-9.8%	26	13.3%	22	-4.1%	Chạm cắt lỗ
3	VGI	Cắt lỗ	24/10/22	25.2	26.9	-6.4%	30	11.5%	25.5	-5.2%	Chạm cắt lỗ
4	GMD	Cắt lỗ	20/10/22	46	48.4	-5.0%	52	7.4%	47	-2.9%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCB	Quan sát mua	24/10/22	22.9	26-26.5	Nền giảm mạnh thủng đáy cũ nhưng vol thấp hơn đáng kể so với đáy trước, cùng RSI khả năng có phân kỳ + về vùng hỗ trợ 18-23 -> có khả năng tạo hai đáy ở vùng này, có thể canh mua vùng 21.5-22
2	PTB	Quan sát mua	24/10/22	52.5	58-59	Tín hiệu test đáy tương đối tốt + xuất hiện nền rút chân vol cao khi về lại nền cũ 50-53 -> có cơ hội test đáy thành công, có thể mua nếu đóng cửa vượt 53

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	43	43.5	-1.1%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	
2	SAB	Mua	14/10/22	193	190	1.58%	222	16.8%	181.5	-4.5%	
3	GAS	Mua	21/10/22	107.2	110.9	-3.3%	130	17.2%	108	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

WB: Kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng đáng kinh ngạc trong quý III/2022

Ngày 20/10 Ngân hàng Thế giới (WB) công bố bản tin Cập nhật Tình hình Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 10 năm 2022. Theo đó, ghi nhận trong quý III/2022, nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao 13,7% so cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn 3 quý đầu năm 2022, chỉ số tăng trưởng của nền kinh tế đạt 8,9% so cùng kỳ năm trước.

Báo cáo của WB chỉ rõ, nhờ các hoạt động kinh tế sôi động hơn trong quý III năm nay nên sản xuất công nghiệp và doanh số bán lẻ ghi nhận thêm một tháng có tốc độ tăng trưởng cao (lần lượt ở mức 13,0% và 36,1% so cùng kỳ năm 2021). Tuy nhiên, tăng trưởng về xuất nhập khẩu chững lại trong tháng 09/2022. Thêm vào đó, trong khi số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cũng giảm trong tháng 9 thì tỷ lệ giải ngân vốn FDI lại tiếp tục được cải thiện đáng kể.

Hiện tại giá năng lượng đã hạ nhiệt, nhưng lạm phát về chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 2,9% trong tháng 8 lên mức 3,9% trong tháng 9.

Tăng trưởng tín dụng tăng từ 16,2% trong tháng 8 lên 17,2% trong tháng 9 và so cùng kỳ năm 2021 sau khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nâng hạn mức tăng trưởng tín dụng cho một số ngân hàng thương mại. Do nhu cầu lớn về tín dụng, lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng từ 3,5% trong tháng 8 lên đến 5,48% vào giữa tháng 10, mức cao nhất kể từ năm 2013 tới nay.

Cân đối ngân sách tháng 9 lần đầu tiên bội chi ở mức 0,5 tỷ USD trong năm 2022, nhưng vẫn ghi nhận mức bội thu 10,5 tỷ USD trong 9 tháng đầu năm. Do thặng dư ngân sách, khối lượng trái phiếu chính phủ phát hành từ đầu năm đến nay chỉ đạt 28,7% kế hoạch năm, so với mức 67,9% năm 2021.

Giá xăng tăng hơn 300 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 21/10. Theo đó, liên bộ quyết định tăng giá xăng E5 RON 92 thêm 200 đồng/lít, lên 21.490 đồng/lít; xăng RON 95 tăng 340 đồng/lít, lên 22.340 đồng/lít.

Cùng với xăng, giá dầu kỳ điều hành này cũng được điều chỉnh tăng mạnh. Cụ thể, giá dầu diesel tăng 600 đồng/lít, lên 24.780 đồng/lít.

Tỷ giá USD ngày 21/10 tiếp tục tăng mạnh

Sáng 21/10, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục tăng tỷ giá trung tâm thêm 6 đồng lên mức 23.688 đồng/USD. Với biên độ +/-5%, tỷ giá sàn và tỷ giá trần áp dụng cho các ngân hàng thương mại hôm nay là 22.503-24.872 đồng/USD.

Các ngân hàng thương mại cũng đồng loạt tăng giá USD, đưa giá bán lên vùng 24.700 đồng/USD. Chênh lệch giữa giá mua vào – bán ra khoảng 300 đồng/USD.

Như vậy, từ đầu năm đến nay, giá USD tại các ngân hàng thương mại đã tăng khoảng 1.750-1.800 đồng/USD, tương đương tăng 7,7-7,8%. Mức tăng này đã vượt xa dự báo của nhiều chuyên gia trước đó.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vneconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

ACB hoàn thành 90% kế hoạch năm trong 9 tháng, tăng trưởng tốt và an toàn

Theo thông tin từ Ngân hàng Á Châu (ACB), tính đến 30/9/2022, ACB ghi nhận lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 13.500 tỷ đồng tăng trưởng hơn 50% so với cùng kỳ và hoàn thành hơn 90% kế hoạch đề ra cho năm 2022.

Với kết quả kinh doanh tăng trưởng cao, ACB là ngân hàng có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) tiếp tục nằm trong top dẫn đầu thị trường, trên mức 27%.

Tỷ lệ nợ xấu trong quý 3 của ACB vẫn được đảm bảo ở mức 1%.

Chuyển nhượng một phần công ty con, PDR tăng 18% lãi ròng quý 3

Nhờ khoản tiền mang về từ thương vụ chuyển nhượng công ty con, CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt (HOSE: PDR) ghi nhận lãi ròng quý 3 tăng 18% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần quý 3 của PDR chỉ hơn 11 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ đạt gần 1,268 tỷ đồng, chủ yếu do doanh thu từ chuyển nhượng đất suy giảm. bù lại, PDR ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tăng đột biến, đạt hơn 1,249 tỷ đồng. Nguyên nhân do Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 46% vốn chủ sở hữu tại công ty con - CTCP Địa ốc Sài Gòn KL - cho đối tác. Như vậy, tổng doanh thu của PDR vẫn xấp xỉ cùng kỳ.

Sau khi trừ đi chi phí, PDR lãi ròng gần 718 tỷ đồng trong quý 3, tăng 18% so với cùng kỳ. Cộng với kết quả tích cực nửa đầu năm, lãi ròng 9 tháng của PDR tăng đến 27% so với cùng kỳ với hơn 1,412 tỷ đồng.

Kinh doanh khởi sắc, TCM lãi gần 92 tỷ đồng quý 3

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 3/2022 với kết quả kinh doanh khởi sắc. TCM ghi nhận doanh thu thuần gần 1,230 tỷ đồng, tăng 57% so với cùng kỳ. Giá vốn bán hàng cũng tăng 44%. Kết quả, lợi nhuận gộp tăng đột biến 183%, lên gần 215 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 9.7% lên 17.5%.

Trong kỳ, doanh thu tài chính tăng 30%, lên hơn 22.6 tỷ đồng. Chi phí tài chính tăng mạnh, gấp 2.7 lần cùng kỳ, lên hơn 34 tỷ đồng. Các chi phí khác như chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lần lượt 2% và 10%, đạt gần 44 tỷ đồng và hơn 45 tỷ đồng. Sau cùng, TCM lãi sau thuế gần 92.5 tỷ đồng, cải thiện vượt bậc so với mức lỗ 2.5 tỷ đồng cùng kỳ và ghi nhận lãi ròng gần 92 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, TCM tăng trưởng so cùng kỳ ở cả 3 mục doanh thu (3,400 tỷ đồng, tăng 26%), lãi sau thuế (hơn 221 tỷ đồng, tăng 87%) và lãi ròng (gần 220 tỷ đồng, tăng 86%)

Năm 2022, TCM đặt kế hoạch đem về 4,183 tỷ đồng doanh thu và 253.8 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 18% và 76% so với năm trước. So với kế hoạch, Công ty đã thực hiện được hơn 87% mục tiêu lợi nhuận năm sau 9 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SAB	193,000	0.89%	0.03%
VPD	24,750	5.77%	0.00%
KDC	61,900	0.65%	0.00%
PGD	28,800	2.67%	0.00%
CVT	45,850	3.38%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNT	73,900	9.97%	0.03%
HJS	33,900	9.71%	0.02%
SDU	28,900	9.89%	0.02%
PGS	26,700	2.30%	0.01%
TKU	12,700	4.10%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	47,950	-4.10%	-0.21%
CTG	21,650	-6.88%	-0.18%
MSN	74,800	-6.73%	-0.18%
GAS	107,200	-3.34%	-0.17%
HPG	16,900	-6.63%	-0.17%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	43,500	-7.05%	-0.40%
PVS	22,000	-7.17%	-0.30%
HUT	18,000	-10.00%	-0.26%
SHS	7,600	-9.52%	-0.24%
VCS	50,600	-6.30%	-0.20%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	16,900	-6.63%	45,174,370
SSI	16,200	-6.90%	28,080,452
VND	13,200	-6.71%	25,280,010
PVD	19,950	-6.99%	23,907,211
STB	15,950	-7.00%	22,532,541

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	7,600	-9.52%	16,408,288
PVS	22,000	-7.17%	15,249,918
KLF	900	-10.00%	6,789,921
CEO	14,700	-9.82%	5,780,374
IDC	43,500	-7.05%	5,724,066

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	16,900	-6.63%	778.0
PVD	19,950	-6.99%	495.9
SSI	16,200	-6.90%	461.9
DGC	73,100	-6.88%	383.3
STB	15,950	-7.00%	367.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	22,000	-7.17%	350.2
IDC	43,500	-7.05%	256.2
SHS	7,600	-9.52%	128.0
CEO	14,700	-9.82%	87.1
HUT	18,000	-10.00%	71.2

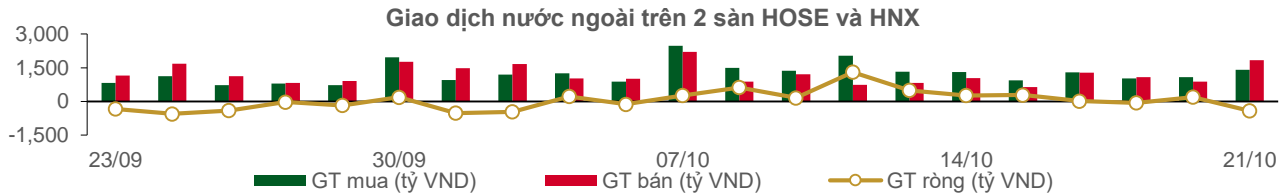
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	44,420,000	1,722.09
MWG	3,904,100	242.55
KBC	8,200,000	183.37
MBB	8,465,800	148.76
ACB	6,135,000	130.98

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVS	400,000	9.60
IDC	115,000	5.72
NRC	200,000	2.20
NVB	74,500	1.13
GKM	28,000	0.96

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	47.41	1,383.11	84.01	1,822.07	(36.60)	(438.95)
HNX	1.39	30.39	0.28	8.64	1.11	21.75
Tổng 2 sàn	48.80	1,413.50	84.29	1,830.71	(35.49)	(417.20)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	54,400	3,724,100	231.58
MBB	16,100	8,275,900	145.44
VNM	77,000	1,382,800	107.15
FUEVFVND	21,700	3,910,700	87.01
FPT	73,900	959,300	79.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,000	887,800	20.00
IDC	43,500	77,400	3.55
PVI	40,100	41,200	1.64
BVS	16,100	85,700	1.40
L14	46,400	28,900	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	16,900	14,063,600	241.94
MWG	54,400	3,724,100	231.58
VHM	47,950	3,328,900	156.90
MBB	16,100	8,282,100	145.55
FUEVFVND	21,700	5,285,600	116.76

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	43,500	110,000	4.99
PVS	22,000	102,800	2.35
EVS	13,500	30,800	0.41
DHT	39,300	9,800	0.38
GMX	18,500	8,000	0.15

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	77,000	1,232,700	95.51
MSN	74,800	659,100	51.12
VCB	68,000	659,800	45.59
FRT	73,300	535,200	39.84
DCM	29,850	1,157,300	35.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,000	785,000	17.65
PVI	40,100	40,700	1.62
BVS	16,100	85,700	1.40
L14	46,400	27,900	1.30
MBG	5,000	171,800	0.89

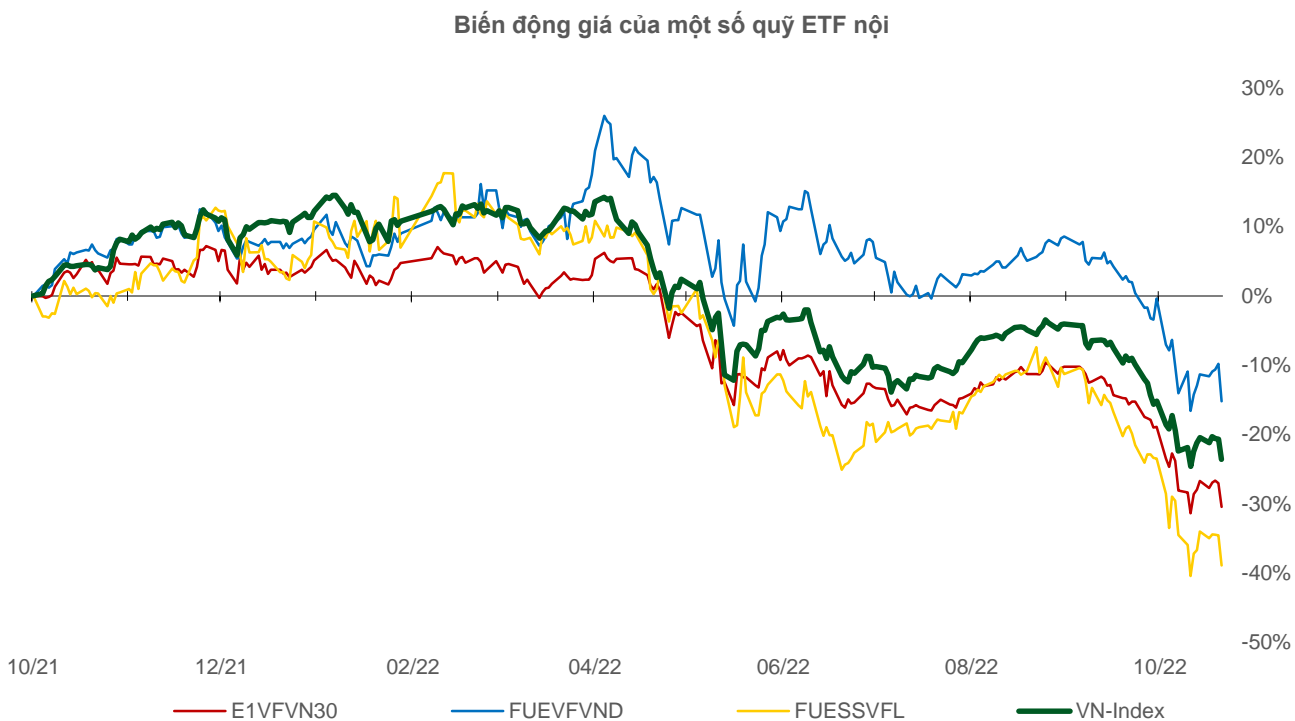
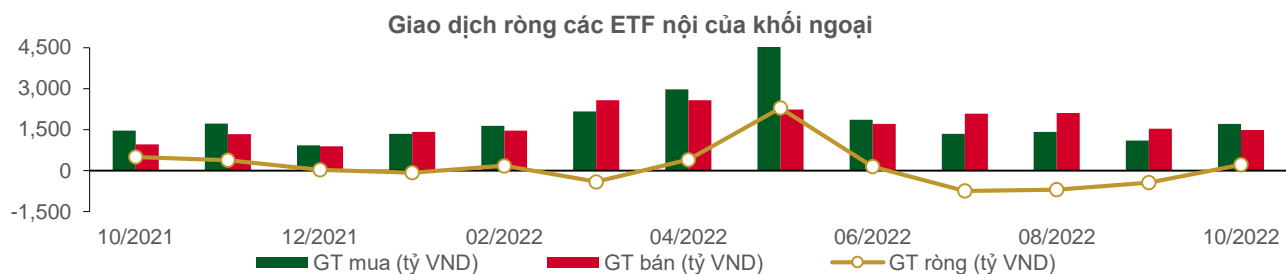
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	16,900	(13,507,200)	(232.35)
VHM	47,950	(3,241,300)	(152.75)
VND	13,200	(6,266,000)	(84.14)
STB	15,950	(3,477,100)	(56.42)
SSI	16,200	(3,123,500)	(51.12)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,500	(32,600)	(1.44)
EVS	13,500	(30,800)	(0.41)
DHT	39,300	(9,800)	(0.38)
PCE	19,500	(3,000)	(0.06)
HGM	42,000	(1,000)	(0.04)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,090	-4.6%	2,884,860	50.11	E1VFN30	38.01	44.42	(6.41)
FUEMAV30	11,900	-4.6%	62,600	0.75	FUEMAV30	0.43	0.49	(0.05)
FUESSV30	12,410	-4.5%	19,900	0.25	FUESSV30	0.17	0.04	0.12
FUESSV50	15,330	-1.4%	11,900	0.19	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	12,400	-6.6%	1,063,800	13.21	FUESSVFL	0.14	13.17	(13.04)
FUEVFN30	21,700	-6.0%	6,004,770	132.99	FUEVFN30	87.01	116.76	(29.74)
FUEVN100	12,840	-4.1%	68,300	0.89	FUEVN100	0.39	0.77	(0.38)
FUEIP100	7,330	-4.4%	50,600	0.37	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,530	-6.7%	3,055,700	20.45	FUEKIV30	20.25	20.28	(0.04)
FUEDCMID	8,400	-3.7%	348,200	2.91	FUEDCMID	2.72	2.87	(0.15)
Tổng cộng			13,570,630	222.12	Tổng cộng	149.11	198.80	(49.68)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	30	0.0%	7,290	17	20,400	0	(30)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	310	-40.4%	5,170	52	20,400	51	(259)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	240	-33.3%	21,330	74	20,400	39	(201)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	330	-25.0%	27,660	161	20,400	94	(236)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	180	-45.5%	15,650	47	73,900	44	(136)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	120	-52.0%	8,480	84	73,900	78	(42)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	470	-35.6%	5,740	52	73,900	35	(435)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,480	-28.9%	168,700	52	73,900	609	(871)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	950	-25.2%	5,140	74	73,900	263	(687)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	630	-22.2%	22,410	161	73,900	219	(411)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	1,060	-10.9%	3,700	314	73,900	429	(631)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	590	-24.4%	20,610	132	73,900	227	(363)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2206	50	-16.7%	1,070	74	16,500	2	(48)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	240	-20.0%	870	47	16,500	49	(191)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	540	0.0%	0	158	16,500	197	(343)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	160	0.0%	0	49	16,500	8	(152)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	180	-5.3%	1,360	140	16,500	40	(140)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	-25.0%	65,360	67	16,900	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	9,430	10	16,900	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	50	-16.7%	1,490	74	16,900	0	(50)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	180	-21.7%	171,100	158	16,900	30	(150)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	510	-31.1%	68,920	66	16,900	142	(368)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	140	-51.7%	9,200	66	16,900	5	(135)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	40	-50.0%	38,640	49	16,900	1	(39)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	170	-29.2%	20,310	140	16,900	11	(159)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	80	-50.0%	77,700	74	16,900	14	(66)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	140	-30.0%	245,690	161	16,900	39	(101)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	530	-25.4%	18,580	132	16,900	127	(403)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	550	-34.5%	7,690	131	16,900	70	(480)	22,220	4.0	01/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	7,150	17	23,850	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	70	-30.0%	3,860	47	23,850	0	(70)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	130	-31.6%	10,910	158	23,850	22	(108)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	50	-44.4%	93,640	66	23,850	0	(50)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	-50.0%	22,920	49	23,850	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	100	0.0%	1,130	140	23,850	3	(97)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	-40.0%	52,030	74	23,850	1	(29)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	2,780	17	16,100	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	2,910	10	16,100	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	170	-34.6%	80	74	16,100	22	(148)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	100	-33.3%	92,910	66	16,100	10	(90)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	40	-50.0%	368,750	74	16,100	3	(37)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	170	-34.6%	17,700	161	16,100	32	(138)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	220	-24.1%	45,690	314	16,100	60	(160)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	760	-12.6%	1,700	131	16,100	86	(674)	17,780	10.0	01/03/2023
CMSN2204	10	0.0%	260	17	74,800	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	60	-25.0%	320	67	74,800	3	(57)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	-50.0%	34,310	74	74,800	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	60	-25.0%	1,150	80	74,800	2	(58)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	150	-31.8%	103,120	158	74,800	43	(107)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	130	-27.8%	2,090	84	74,800	11	(119)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	120	0.0%	0	49	74,800	2	(118)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	150	-21.1%	41,730	140	74,800	30	(120)	112,230	20.0	10/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMSN2213	230	-28.1%	2,190	132	74,800	62	(168)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	10	-50.0%	9,060	17	54,400	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	170	-34.6%	15,510	80	54,400	2	(168)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	-33.3%	2,200	17	54,400	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	550	-30.4%	9,090	66	54,400	113	(437)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	260	-35.0%	280	52	54,400	102	(158)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	540	-27.0%	3,110	140	54,400	172	(368)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	80	-38.5%	104,350	74	54,400	11	(69)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	250	-32.4%	82,250	161	54,400	77	(173)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	340	0.0%	0	67	75,000	68	(272)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	74	75,000	52	(258)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	80	75,000	93	(527)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	580	-4.9%	200	158	75,000	217	(363)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	49	75,000	19	(231)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	370	-5.1%	190	140	75,000	65	(305)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	120	9.1%	11,140	74	48,700	27	(93)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	370	-2.6%	270	158	48,700	167	(203)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	700	-27.8%	700	131	48,700	265	(435)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	260	-29.7%	5,640	74	104,700	225	(35)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	440	0.0%	0	80	104,700	44	(396)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	160	-23.8%	5,440	84	104,700	250	90	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	-50.0%	34,590	25	10,300	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	220	-15.4%	117,490	158	10,300	89	(131)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	230	-34.3%	17,950	84	10,300	173	(57)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	140	-6.7%	620	49	10,300	16	(124)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	70	-12.5%	33,650	52	10,300	14	(56)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	-26.1%	1,140	140	10,300	58	(112)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	200	-20.0%	113,270	171	10,300	57	(143)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	2,250	17	15,950	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	80	-20.0%	10,620	67	15,950	5	(75)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	590	10	15,950	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	40	-42.9%	49,460	74	15,950	4	(36)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	220	-47.6%	11,000	80	15,950	42	(178)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	240	-31.4%	93,750	158	15,950	88	(152)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	-40.0%	790	49	15,950	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	50	-16.7%	36,460	74	15,950	7	(43)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	90	-50.0%	388,380	161	15,950	48	(42)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	170	-29.2%	163,460	132	15,950	81	(89)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	580	-33.0%	2,200	131	15,950	147	(433)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	870	0.0%	0	131	15,950	113	(757)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	20	17	22,900	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	90	-10.0%	3,480	84	22,900	0	(90)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	60	-50.0%	38,070	66	22,900	0	(60)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	210	-47.5%	30,970	66	22,900	1	(209)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	-20.0%	79,110	74	22,900	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	80	-20.0%	79,250	161	22,900	2	(78)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	-18.5%	174,530	314	22,900	22	(198)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	130	8.3%	19,110	132	22,900	4	(126)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	10	0.0%	46,290	7	20,100	0	(10)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	230	-8.0%	8,360	158	20,100	111	(119)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	-33.3%	69,430	52	20,100	15	(25)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	100	-23.1%	123,470	74	20,100	42	(58)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	38,570	17	47,950	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	-40.0%	23,820	67	47,950	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	-50.0%	17,340	74	47,950	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	170	-29.2%	1,410	158	47,950	13	(157)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	240	-36.8%	7,180	52	47,950	0	(240)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	110	-35.3%	131,460	140	47,950	12	(98)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	250	-40.5%	6,400	74	47,950	23	(227)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	490	-25.8%	84,380	161	47,950	97	(393)	60,000	6.0	31/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2216	650	-21.7%	6,420	314	47,950	173	(477)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	630	0.0%	110	131	47,950	182	(448)	52,000	10.0	01/03/2023
CVJC2203	130	-27.8%	29,190	67	108,900	18	(112)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	390	0.0%	0	158	108,900	77	(313)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	230	0.0%	0	49	108,900	12	(218)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	320	-11.1%	10	140	108,900	68	(252)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,120	-2.6%	230	158	77,000	724	(396)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	800	8.1%	10	49	77,000	366	(434)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	760	-3.8%	15,030	140	77,000	351	(409)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,530	-9.0%	630	132	77,000	1,535	(995)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	30	-72.7%	780	25	15,550	0	(30)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	0	17	15,550	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	160	-11.1%	8,140	84	15,550	24	(136)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	170	-54.1%	103,150	52	15,550	54	(116)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	100	-28.6%	32,730	49	15,550	17	(83)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	90	-25.0%	97,580	74	15,550	12	(78)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	310	-22.5%	7,070	161	15,550	80	(230)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-18.6%	26,970	314	15,550	119	(231)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	560	-22.2%	201,860	132	15,550	181	(379)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	-50.0%	5,340	17	24,000	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	70	-30.0%	9,990	67	24,000	19	(51)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	190	-20.8%	38,270	47	24,000	46	(144)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	270	-10.0%	44,340	158	24,000	133	(137)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	130	-35.0%	24,860	84	24,000	162	32	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	310	0.0%	0	140	24,000	89	(221)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	400	-33.3%	5,130	74	24,000	186	(214)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	830	-23.2%	5,520	161	24,000	432	(398)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	740	-12.9%	8,140	314	24,000	414	(326)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,000	-21.3%	3,980	132	24,000	589	(411)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	600	0.0%	1,730	131	24,000	214	(386)	27,890	5.0	01/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	77,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,400	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,100	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,700	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,050	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	19,578	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	68,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	32,600	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	21,650	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,900	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,400	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,550	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,500	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,100	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,400	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	19,200	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,250	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

GAS	HOSE	107,200	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,500	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	48,050	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	40,100	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	21,450	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,100	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,050	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,300	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	15,100	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,500	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	79,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	46,000	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	73,900	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	55,800	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	16,900	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	12,500	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	13,100	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	15,850	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,800	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	43,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,450	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	96,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	90,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	32,100	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	43,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	24,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	23,850	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	24,600	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	47,950	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	74,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,900	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	193,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	17,050	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	25,350	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	19,418	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	38,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	31,750	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	69,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	54,400	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	104,700	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	73,300	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	61,600	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	27,050	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,500	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912